

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	-0.8%	-11.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.62
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

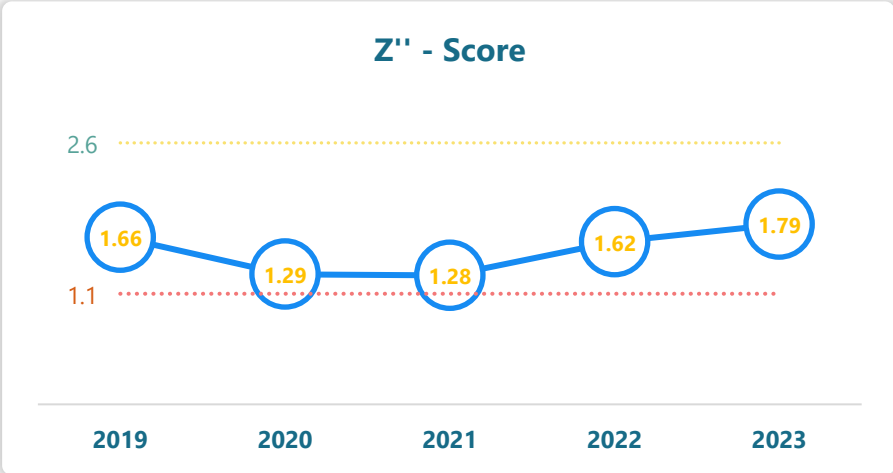
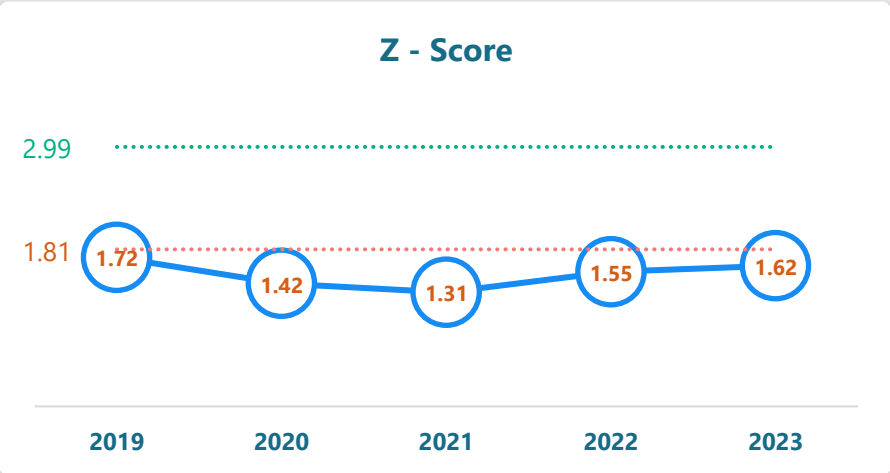
Hệ số nguy cơ phá sản	1.79
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
812		▲ 57.0
tỷ VNĐ		▲ 7.6%

LN sau thuế	2023	YoY
17.5		▼ 23.0
tỷ VNĐ		▼ 56.9%

ROE	2023	+/- YoY
6.9%		▼ 11.1%

ROA	2023	+/- YoY
1.9%		▼ 2.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.62 < 1.81**, cho thấy **DBT** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

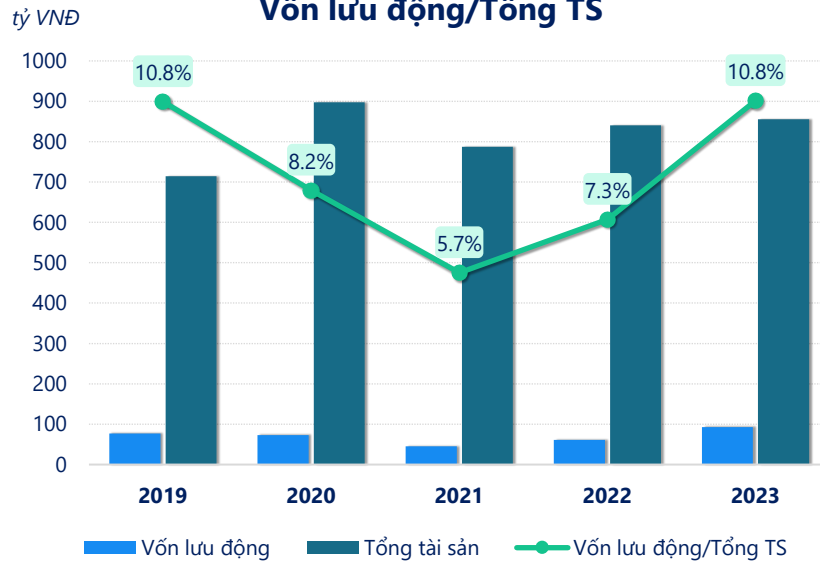
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DBT** năm **2023** đạt **1.79**, cao hơn so với năm 2022 (1.62). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **DBT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **811.6** tỷ đồng **tăng 7.55%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 56.9%** chỉ còn **17.47** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.86%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Dược phẩm Bến Tre (HSX: DBT)

Vốn lưu động/Tổng TS

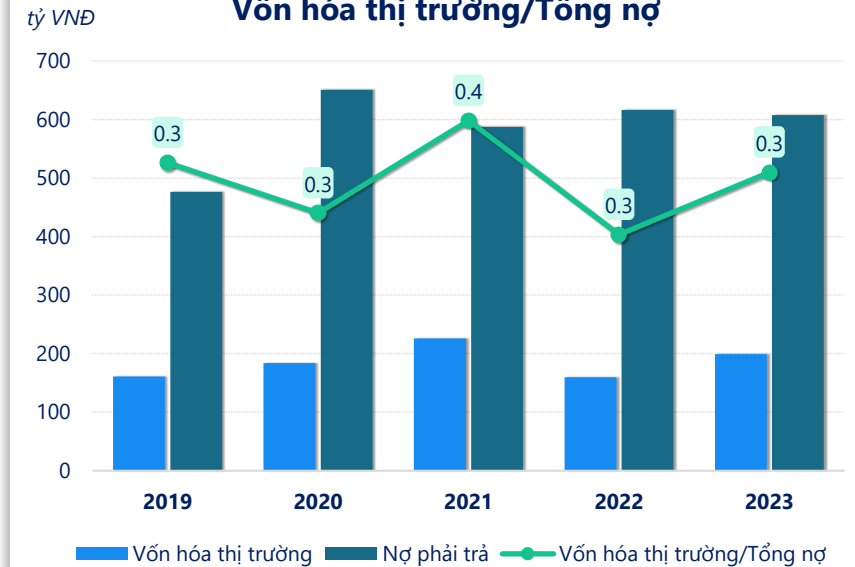


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

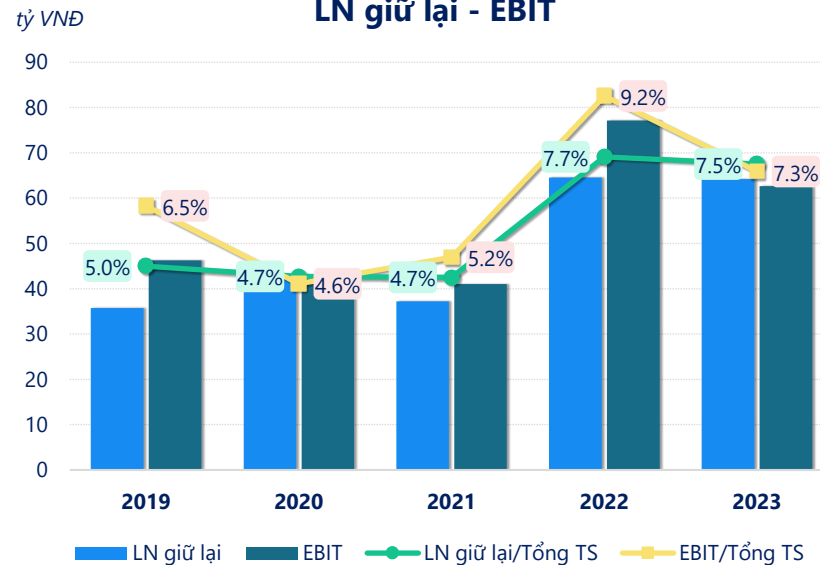
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.33 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

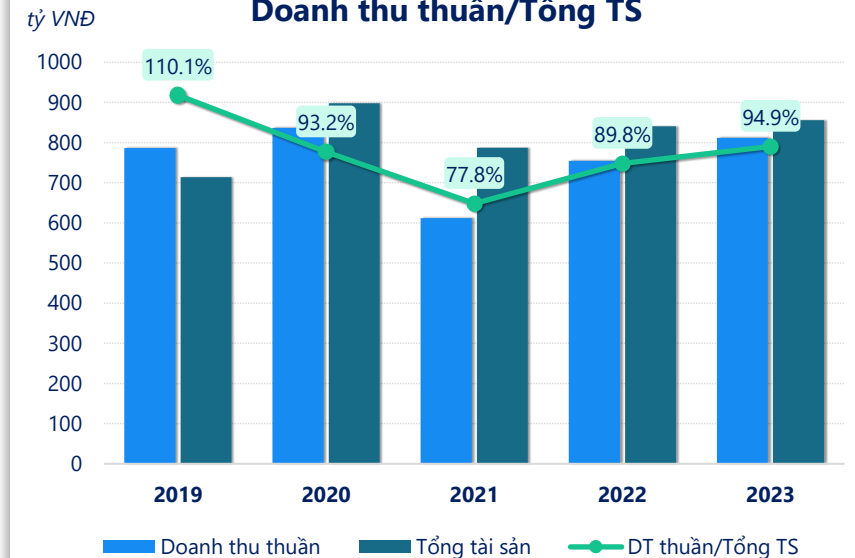
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	856	841	1.8%
Tài sản ngắn hạn	689	661	4.2%
Tiền và tương đương tiền	20.6	12.9	60.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.1	14.3	326%
Phải thu ngắn hạn	248	208	19.3%
Hàng tồn kho	356	416	-14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	3.25	9.92	-67.2%
Tài sản dài hạn	167	179	-6.9%
Phải thu dài hạn	3.08	2.35	31.4%
Tài sản cố định	66.3	64.6	2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.28	9.05	-8.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	39.7	54.2	-26.8%
Tài sản dài hạn khác	48.9	48.0	2.0%
Lợi thế thương mại	0.90	1.23	-26.7%
Nợ phải trả	609	616	-1.2%
Nợ ngắn hạn	597	600	-0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	465	394	17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	84.3	166	-49.3%
Nợ dài hạn	11.7	16.4	-28.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.7	16.3	-28.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	247	224	10.2%
Vốn chủ sở hữu	247	224	10.2%
Vốn điều lệ	163	142	14.9%
Kinh phí và quỹ khác	0.05	0.05	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	786	836	612	755	812
Giá vốn hàng bán	599	625	427	503	502
Lợi nhuận gộp	187	212	185	251	310
Doanh thu HĐTC	8.91	9.86	29.1	5.27	4.52
Chi phí TC	17.0	26.8	24.6	27.6	49.7
Chi phí lãi vay	15.2	23.8	23.4	26.2	39.5
LN trong công ty LKLD	5.93	4.31	1.39	5.37	1.00
Chi phí bán hàng	105	133	137	162	192
Chi phí QLDN	50.8	47.4	36.3	53.0	50.3
LN thuần từ HĐKD	28.9	18.3	17.3	19.2	22.9
Lợi nhuận khác	2.16	-1.12	0.43	31.7	0.16
LN trước thuế	31.1	17.2	17.7	50.9	23.1
Lợi nhuận sau thuế	25.6	14.3	12.7	40.5	17.5
LNST của CĐ cty mẹ	22.2	11.3	13.6	38.0	16.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-79.3	-93.3	-37.6	-33.3	0.36
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.8	-4.90	77.2	0.28	-62.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	92.9	98.1	-52.3	27.2	69.9
Tiền đầu kỳ	46.0	31.8	31.6	19.0	12.9
Lưu chuyển tiền thuần	-14.2	-0.12	-12.7	-5.83	7.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0.05	-0.24	0.02
Tiền cuối kỳ	31.8	31.6	19.0	12.9	20.6